



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ALPHA

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
đã được kiểm toán

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)

29 Hoàng Sa, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 3908; 3910 6162 - Fax: 028. 3910 4880

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo tình hình tài chính	07 – 12
Báo cáo kết quả hoạt động	13 – 15
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	16 – 19
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	20
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	21 – 53

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán ALPHA (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và đã được ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị công ty phê duyệt.

Khái quát

Công ty Cổ phần Chứng khoán Alpha được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015116 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 19 tháng 12 năm 2006 và sửa đổi lần 1 vào ngày 22 tháng 12 năm 2006; Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 44/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28 tháng 12 năm 2006. Trong quá trình hoạt động Công ty đã nhận được các quyết định bổ sung, điều chỉnh như sau

- Quyết định số 64/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 21 tháng 08 năm 2007 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty;
- Quyết định số 133/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 18 tháng 06 năm 2008 về việc tăng vốn điều lệ của Công ty;
- Giấy phép điều chỉnh số 211/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 07 tháng 03 năm 2009 về việc được rút bớt nghiệp vụ tự doanh chứng khoán.
- Giấy phép điều chỉnh số 109/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 27 tháng 12 năm 2018 về việc thay đổi địa điểm trụ sở chính.

Hoạt động chính của Công ty là: Môi giới chứng khoán, tư vấn tài chính, lưu ký chứng khoán.

Vốn điều lệ: 58.619.400.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 7, Tòa Nhà Detech II, số 107 Nguyễn Phong Sắc, Phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Quốc Hùng
Ông Lê Như Hùng
Ông Lê Văn Cường
Bà Trương Thị Minh Thọ
Ông Lê Đức Thắng

Chủ tịch
Phó chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Đến 22/10/2018

2138
CÔNG
NHIỆM
VỤ T
ÍNH K
KIỂM T
AM VI
P. HỒ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Quốc Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Cường	Phó tổng giám đốc
Bà Trương Thị Minh Thọ	Giám đốc
Ông Võ Thanh Hải	Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Lê Thành Trung	Trưởng ban
Bà Nguyễn Đặng Bảo Linh	Thành viên
Bà Đỗ Bích Ngọc	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Quốc Hùng Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm và được Hội đồng Quản trị phê duyệt. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 07 đến trang 53, cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, tình kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Quốc Hùng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2019

Số : 102/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán ALPHA**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán ALPHA, được lập ngày 23 tháng 03 năm 2019, từ trang 07 đến trang 53, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31/12/2018, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn và đã được Hội đồng quản trị công ty phê duyệt.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán ALPHA tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Báo cáo kiểm toán lập ngày 26/03/2018 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần. Ý kiến của Kiểm toán viên không liên quan đến các vấn đề nhấn mạnh như sau:

- Khoản đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết trị giá 15.568.770.000 đồng vượt quá 20% vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017 (vốn chủ sở hữu thuần của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 40.574.097.184 đồng). Công ty có cam kết sẽ giảm tỷ lệ đầu tư về đúng hạn mức theo quy định. Công ty chưa lập dự phòng đối với khoản đầu tư này do không thể xác định giá tham chiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 một cách đáng tin cậy.
- Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính. Đây là các khoản đầu tư theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán, Công ty đang trong quá trình tất toán các khoản đầu tư này.
- Công ty chưa áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với các báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 cho các khoản mục tài sản và nợ phải trả do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý, phương pháp kế toán ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả.



Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)
Phó Giám đốc

Cao Thị Hồng Nga
Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 0613-2018-152-1

Kiểm toán viên

Lê Hồng Đào
Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 1732-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		34.467.895.462	42.572.537.586
I. Tài sản tài chính	110		34.096.894.463	42.349.450.018
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.5.1	33.520.680.662	12.439.533.499
1.1. Tiền	111.1		4.520.680.662	439.533.499
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		29.000.000.000	12.000.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	A.5.3.1	492.000	16.103.347.600
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		-	-
4. Các khoản cho vay	114	A.5.3.2	-	13.664.875.596
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	A.5.4	(398.318.663)	(701.664.763)
7. Các khoản phải thu	117		587.600.120	594.635.329
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	A.5.3.3	528.218.663	546.968.663
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		59.381.457	47.666.666
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3	A.5.3.3	59.381.457	47.666.666
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		-	-
8. Trả trước cho người bán	118	A.5.5	26.500.000	138.100.000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A.5.6	338.690.420	115.082.818
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	A.5.7	152.686.400	126.976.415
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	A.5.8	(131.436.476)	(131.436.476)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		371.000.999	223.087.568
1. Tạm ứng	131		-	-
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.5.9	160.132.564	187.848.487
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	134		190.000.000	10.000.000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136	A.5.16	20.868.435	25.239.081
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.074.388.528	2.505.599.409
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
II. Tài sản cố định	220		131.169.186	191.462.579
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.5.10	102.835.867	123.129.256
- Nguyên giá	222		6.453.168.963	6.504.618.835
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(6.350.333.096)	(6.381.489.579)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.5.11	28.333.319	68.333.323
- Nguyên giá	228		1.485.162.000	1.485.162.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(1.456.828.681)	(1.416.828.677)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		2.943.219.342	2.314.136.830
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	251		-	-
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.5.9	406.011.301	55.933.342
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.5.12	2.537.208.041	2.258.203.488
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		37.542.283.990	45.078.136.995

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.093.715.183	4.504.039.811
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		2.093.715.183	4.504.039.811
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		-	2.500.000.000
1.1. Vay ngắn hạn	312	A.5.13	-	2.500.000.000
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A.5.13	53.007.848	140.576.472
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.5.14	220.464.394	367.227.620
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	A.5.15	481.250.000	569.750.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.5.16	241.125.146	379.903.122
11. Phải trả người lao động	323		-	-
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		-	-
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.5.17	923.916.077	292.607.426
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.5.18	148.959.594	228.983.047
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		24.992.124	24.992.124
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Quỹ bảo vệ nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		35.448.568.807	40.574.097.184
I. Vốn chủ sở hữu	410		35.448.568.807	40.574.097.184
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	A.5.19	60.399.250.000	60.399.250.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		58.619.400.000	58.619.400.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		58.619.400.000	58.619.400.000
a. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2	A.5.19	1.779.850.000	1.779.850.000
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu thành vốn	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414	A.5.19	382.686.493	382.686.493
5. Quỹ dự phòng tài chính rủi ro nghiệp vụ	415	A.5.19	426.206.694	426.206.694
6. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.5.19	(25.759.574.380)	(20.634.046.003)
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		(25.759.574.380)	(20.634.046.003)
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		37.542.283.990	45.078.136.995

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006	A.5.19	5.861.940	5.861.940
7. Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	A.5.20	120.000	200.120.000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		-	-
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		-	-
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	A.5.21	-	5.950.000.000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		855.791.520.000	730.090.930.000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	021.1		800.967.000.000	688.704.270.000
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	021.2		-	-
<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	021.3		45.294.780.000	36.656.780.000
<i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	021.4		752.220.000	1.003.380.000
<i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	021.5		8.777.520.000	3.726.500.000
<i>f. Tài sản tài chính chờ cho vay</i>	021.6		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		-	-
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	022.1		-	-
<i>b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	022.2		-	-
<i>c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố</i>	022.3		-	-
<i>d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ</i>	022.4		-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		-	-
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		-	-

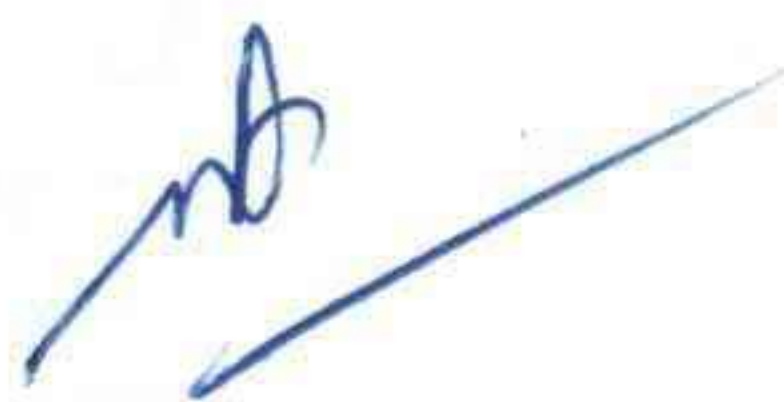
3052
CC
RÁCH N
DỊCH V
J CHÍ
VÀ KI
NA
7 - TF

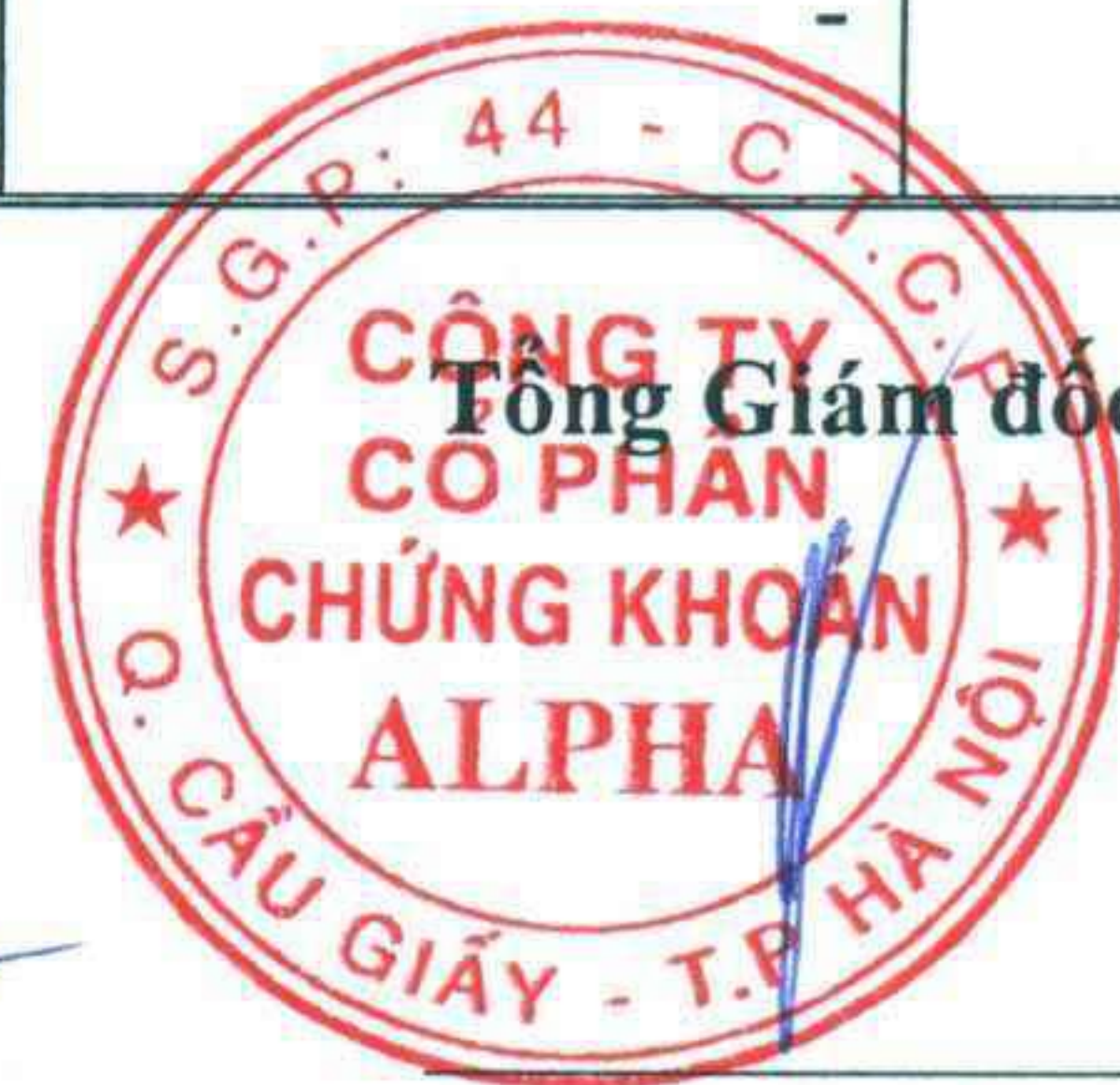
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		-	-
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		-	-
7. Tiền gửi của khách hàng	026	A.5.22	6.255.524.616	80.777.734.763
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	A.5.22	6.255.524.616	80.777.734.763
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		-	-
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		-	-
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		-	-
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		-	-
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		-	-
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		6.255.524.616	80.777.734.763
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		6.183.656.628	80.713.804.214
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		71.867.988	63.930.549
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	32		-	-
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	33		-	-
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Nguyễn Thị Hoài Vân

Vũ Thúy Anh

Nguyễn Quốc Hùng

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		648.205.137	145.515.382
<i>a. Lãi bán các tài sản chính FVTPL</i>	01.1		-	-
<i>b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	01.2		-	-
<i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	01.3	B.5.1	648.205.137	145.515.382
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		-	-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		391.123.676	636.391.872
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		4.507.859.705	7.328.331.181
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		216.398.867	229.543.174
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		1.276.363.636	967.272.727
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	B.5.2	324.485.813	406.721.440
Cộng doanh thu hoạt động	20		7.364.436.834	9.713.775.776
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		3.595.675.500	(979.043.300)
<i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	21.1	B.5.3	3.890.850.000	2.381.096.100
<i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	21.2	B.5.4	(295.174.500)	(3.360.139.400)
<i>c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL</i>	21.3		-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	A.5.4	(8.166.000)	-
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		-	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		2.938.487.538	3.931.687.369
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		392.789.803	347.242.997
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		823.271.721	633.818.078
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	B.5.5	27.819.497	-
Cộng chi phí hoạt động	40		7.769.878.059	3.933.705.144
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	B.5.6	50.786.348	48.833.663
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		50.786.348	48.833.663
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		15.000.000	231.353.334
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-
4.5. Chi phí tài chính khác	55		-	-
Cộng chi phí tài chính	60		15.000.000	231.353.334
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	B.5.7	4.850.473.330	4.892.061.942
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		(5.220.128.207)	705.489.019
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71	B.5.8	100.927.273	-
8.2. Chi phí khác	72	B.5.8	6.327.443	-
Cộng kết quả hoạt động khác	80		94.599.830	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
 Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	90		(5.125.528.377)	705.489.019
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(5.125.528.377)	705.489.019
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		-	-
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		-	1.225.863.293
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	B.5.9	-	-
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	1.225.863.293
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	200		(5.125.528.377)	(520.374.274)
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300			
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		-	-
12.2. Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302		-	-
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303		-	-
12.4. Lãi, lỗ đánh toàn diện khác	304		-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	B.5.10	(874)	(89)
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502	B.5.10	(874)	(89)

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Nguyễn Thị Hoài Vân

Vũ Thúy Anh

Nguyễn Quốc Hùng

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh		
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		-	-
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		13.291.456.700	1.132.042.500
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03		(157.291.487)	(72.665.302)
4. Cổ tức đã nhận	04		366.012.000	297.500.000
5. Tiền lãi đã thu	05		712.388.370	53.088.895
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		(15.000.000)	(212.660.668)
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(1.527.161.266)	(1.608.848.117)
8. Tiền chi trả cho người lao động	08		(3.046.728.401)	(3.251.862.093)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(1.293.267.529)	(1.789.628.861)
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10		-	-
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		140.441.239.036	17.101.232.562
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(125.193.000.260)	(20.419.802.794)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		23.578.647.163	(8.771.603.878)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21		-	(71.400.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22		2.500.000	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	24		-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.500.000	(71.400.000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
3. Tiền vay gốc	33		-	19.780.000.000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	33.2		-	19.780.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.500.000.000)	(17.280.000.000)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1		-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	34.2		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	34.3		(2.500.000.000)	(17.280.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.500.000.000)	2.500.000.000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50		21.081.147.163	(6.343.003.878)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		12.439.533.499	18.782.537.377
- Tiền	61		439.533.499	12.932.537.377
- Các khoản tương đương tiền	62		12.000.000.000	5.850.000.000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	63		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70		33.520.680.662	12.439.533.499
- Tiền	71		4.520.680.662	439.533.499
- Các khoản tương đương tiền	72		29.000.000.000	12.000.000.000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	73		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2018

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		1.546.153.766.456	2.032.533.045.528
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(1.620.512.327.816)	(1.960.215.091.889)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4. Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5. Thu vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	05		-	-
6. Chi trả vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	06		-	-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		-	-
8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08		-	-
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09		(163.648.787)	(155.822.216)
10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10		-	-
11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11		-	-
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		-	-
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		-	-
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(74.522.210.147)	72.162.131.423
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		80.777.734.763	8.615.603.340
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		80.777.734.763	8.615.603.340
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		80.777.734.763	8.615.603.340
Trong đó có kỳ hạn:			-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33		-	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		-	-
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	35		-	-
Trong đó có kỳ hạn			-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2018

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

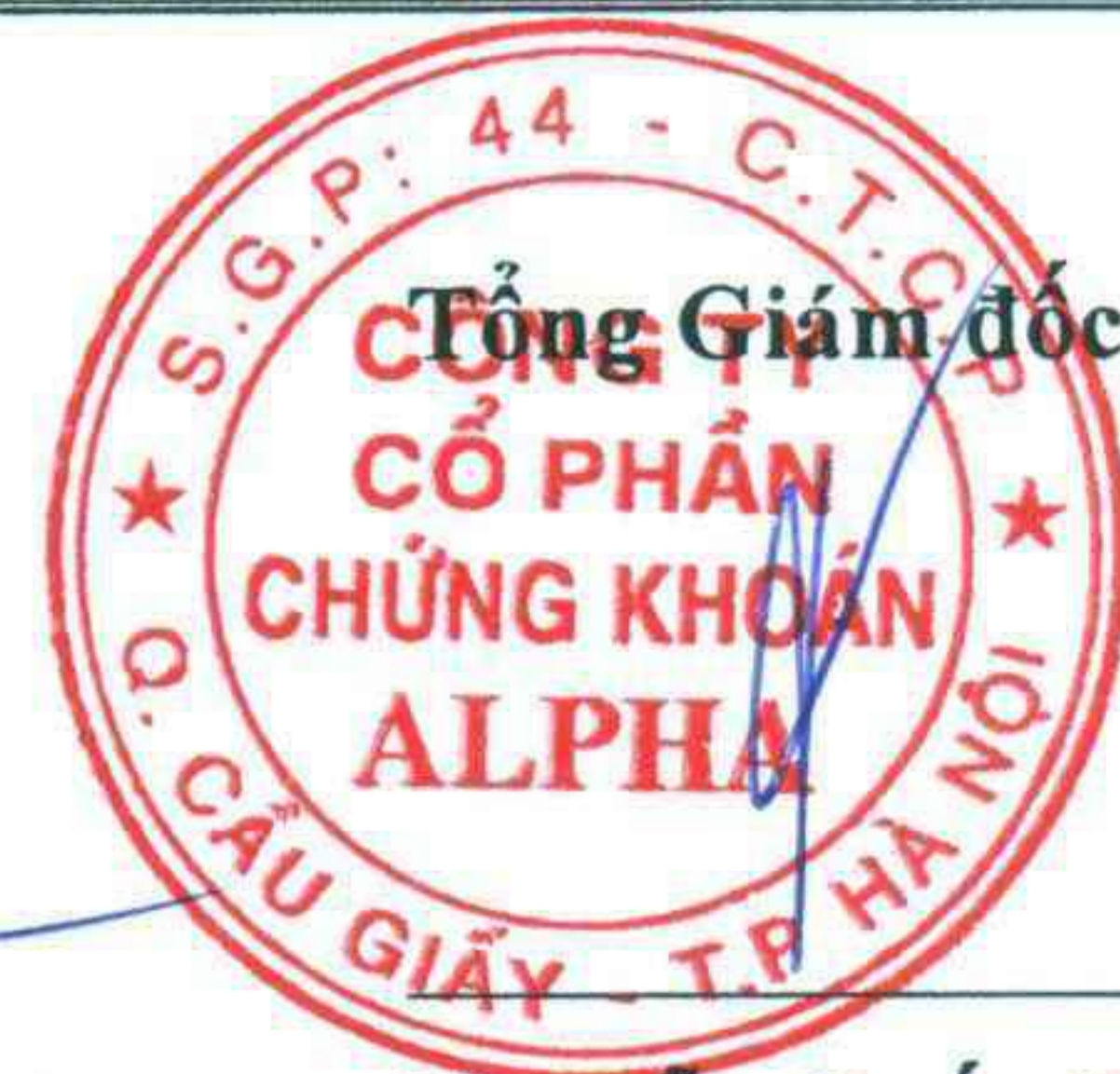
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Các khoản tương đương tiền	36		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		6.255.524.616	80.777.734.763
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		6.255.524.616	80.777.734.763
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		6.255.524.616	80.777.734.763
Trong đó có kỳ hạn			-	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		-	-
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	45		-	-
Trong đó có kỳ hạn			-	-
Các khoản tương đương tiền	46		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	-

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hoài Vân

Kế toán trưởng

Vũ Thúy Anh



Nguyễn Quốc Hùng

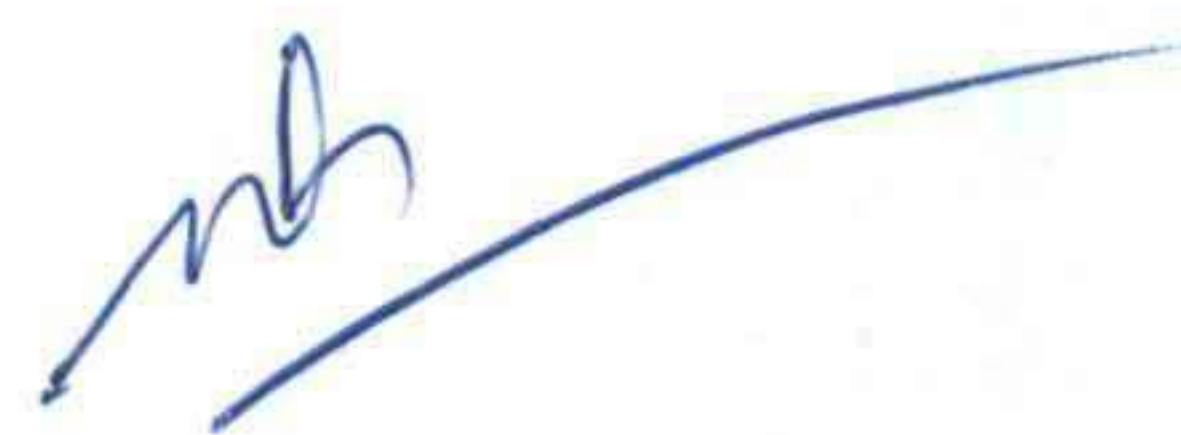
Hà nội, ngày 23 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
	Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
	01/01/2017	01/01/2018	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31/12/2017	31/12/2018
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	60.399.250.000	60.399.250.000	-	-	-	-	60.399.250.000	60.399.250.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	58.619.400.000	58.619.400.000	-	-	-	-	58.619.400.000	58.619.400.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	1.779.850.000	1.779.850.000	-	-	-	-	1.779.850.000	1.779.850.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	382.686.493	382.686.493	-	-	-	-	382.686.493	382.686.493
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	426.206.694	426.206.694	-	-	-	-	426.206.694	426.206.694
4. Lợi nhuận chưa phân phối	(20.113.671.729)	(20.634.046.003)	-	520.374.274	-	5.125.528.377	(20.634.046.003)	(25.759.574.380)
4.1. Lợi nhuận đã thực hiện	(20.113.671.729)	(20.634.046.003)	-	520.374.274	-	5.125.528.377	(20.634.046.003)	(25.759.574.380)
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-	-	-	-	-	-	-
Cộng	41.094.471.458	40.574.097.184	-	520.374.274	-	5.125.528.377	40.574.097.184	35.448.568.807

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hoài Vân

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng



Vũ Thúy Anh



Nguyễn Quốc Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Alpha được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015116 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 19 tháng 12 năm 2006 và sửa đổi lần 1 vào ngày 22 tháng 12 năm 2006; Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 44/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28 tháng 12 năm 2006. Trong quá trình hoạt động Công ty đã nhận được các quyết định bổ sung, điều chỉnh như sau

- Quyết định số 64/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 21 tháng 08 năm 2007 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty;
- Quyết định số 133/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 18 tháng 06 năm 2008 về việc tăng vốn điều lệ của Công ty;
- Giấy phép điều chỉnh số 211/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 07 tháng 03 năm 2009 về việc được rút bớt nghiệp vụ tự doanh chứng khoán.
- Giấy phép điều chỉnh số 109/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 27 tháng 12 năm 2018 về việc thay đổi địa điểm trụ sở chính. Hoạt động chính của Công ty là: Môi giới chứng khoán, tư vấn tài chính, lưu ký chứng khoán.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 7, Tòa Nhà Detech II, số 107 Nguyễn Phong Sắc, Phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội

Những đặc điểm chính về hoạt động:

- **Quy mô vốn:** Vốn điều lệ của công ty là 58.619.400.000 đồng

- **Mục tiêu đầu tư:** Cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán; tư vấn tài chính doanh nghiệp; thực hiện các dịch vụ khác có liên quan đến lĩnh vực chứng khoán; thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với Nhà nước; tạo tích lũy cho Công ty nhằm phát triển kinh doanh ngày càng lớn mạnh.

- **Hạn chế đầu tư:** Công ty thực hiện theo quy định tại Điều 44 “Hạn chế đầu tư” Thông tư 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn thành lập công ty chứng khoán và Khoản 14, Điều 1 Thông tư 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính.

- **Cấu trúc Công ty chứng khoán:** Công ty không có công ty con, liên doanh, liên kết, không có đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc tại thời điểm 31/12/2018.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ kinh doanh chứng khoán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính.

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán công ty chứng khoán hiện hành đang áp dụng.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán công ty chứng khoán ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán; Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Thực hiện kế toán công ty chứng khoán trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung trên máy tính để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền của CTCK: Bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo. Tiền gửi hoạt động của công ty tách biệt với tiền gửi giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

4.2.1. Nguyên tắc phân loại và phương pháp kế toán tài sản tài chính:

4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

a. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Ban Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của 1 danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn hoặc là 1 công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường). Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính không phái sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được;
- Ngày đáo hạn là cố định;
- Công ty có ý định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn không bao gồm:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay, các khoản phải thu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, sau đó ghi nhận theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực (EIR).

Chi phí phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

c. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực (EIR).

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

d. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

e. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) bao gồm các tài sản tài chính không phái sinh mà không được phân loại là FVTPL, HTM, khoản cho vay hay phải thu. Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua bao gồm cả các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này. Tại ngày lập báo cáo tài chính, tài sản tài chính AFS được trình bày theo giá trị hợp lý. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, thông qua việc ghi nhận trên báo cáo biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc ghi nhận như vậy sẽ tiếp tục cho đến khi tài sản tài chính được dùng ghi nhận.

Tại thời điểm dùng ghi nhận, các khoản lãi hoặc lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại. Các khoản lãi được tính theo phương pháp lãi suất thực sẽ được ghi nhận vào lãi/lỗ theo quy định của Chuẩn mực Kế toán về doanh thu.

Lỗ suy giảm giá trị của tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trước đây (nếu có), khi có bằng chứng khách quan cho thấy tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS bị suy giảm giá trị thì lỗ lũy kế đã được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu sẽ được chuyển sang ghi nhận vào lãi/lỗ như là 1 bút toán điều chỉnh do phân loại lại mặc dù tài sản đó chưa bị dùng ghi nhận.

4.2.1.2 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)

Nợ phải được xác định bao gồm: Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả khác phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán.

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của báo cáo tình hình tài chính

4.2.2. Căn cứ xác định giá thị trường/ giá trị hợp lý:

Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại;

Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại Upcom) là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại;

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày đánh giá lại. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì không thực hiện đánh giá lại;

Đối với những chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Các chứng khoán không thuộc các nhóm nêu trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4.2.2.1. Đối với Cổ phiếu

Cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng: Được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua.

4.2.2.2. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

Tiền gửi có kỳ hạn cố định: Được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý có thể thu được tại ngày lập báo cáo tài chính.

4.2.2.3. Đối với các khoản đầu tư cho vay: Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

4.2.3. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính:

Dự phòng các khoản cho vay: Được lập khi có sự suy giảm về giá trị có thể thu hồi của các khoản cho vay. Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Dự phòng các khoản phải thu: Được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228/2009/TT-BTC”) và các quy định hiện hành khác.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phát sinh trong kỳ kế toán được hạch toán tăng/(giảm) chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động

4.3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Danh mục	Năm nay	Năm trước
Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm	03 - 08 năm
Phương tiện vận tải	03 năm	03 năm
Tài sản cố định khác	04 - 08 năm	04 - 08 năm
Phần mềm vi tính	03 - 05 năm	03 - 05 năm

4.6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

4.6.1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế Thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận theo số thực tế phải nộp theo báo cáo quyết toán thuế và số đã nộp trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4.6.2. Thuế Thu nhập cá nhân

Thuế Thu nhập cá nhân được ghi nhận tách biệt giữa thuế Thu nhập các nhân của người lao động và thu hộ thuế TNCN của nhà đầu tư.

4.6.3. Thuế, phí phải nộp khác: Ghi nhận theo thực tế phát sinh.

4.7. Kế toán chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

4.8.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty, và thông báo ngày chốt quyền của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4.8.2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:

Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, Công ty phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty cho mỗi quỹ vào mỗi năm Công ty có lợi nhuận sau khi bù đắp lỗ các năm trước cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm.

4.8.3. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sẽ được trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty sẽ được phân phối cho các chủ thể góp vốn theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4.9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu CTCK:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

4.10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Chi phí tài chính được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

4.11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4.13. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

4.14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

A.5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	127.253.725	101.376.238
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.393.426.937	338.157.261
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn gốc đến 3 tháng)	29.000.000.000	12.000.000.000
Cộng	33.520.680.662	12.439.533.499

A.5.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	Khối lượng giao dịch	Giá trị giao dịch
		VND
a. Cửa công ty chứng khoán	76.100	1.391.456.700
- Cổ phiếu	76.100	1.391.456.700
- Trái phiếu	-	-
b. Cửa nhà đầu tư	110.787.073	1.701.903.636.400
- Cổ phiếu	110.787.073	1.701.903.636.400
- Trái phiếu	-	-
Cộng	110.863.173	1.703.295.093.100

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.3. Các loại tài sản tài chính

A.5.3.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Mã chứng khoán	Tại 31/12/2018		Tại 01/01/2018	
		Giá gốc	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Giá gốc	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết		497.600	492.000	534.577.600	239.397.500
<i>Công ty CP Nam Việt</i>	<i>ANV</i>	<i>155.572</i>	<i>171.000</i>	<i>534.235.572</i>	<i>239.071.700</i>
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam</i>	<i>VCB</i>	<i>342.028</i>	<i>321.000</i>	<i>342.028</i>	<i>325.800</i>
Cổ phiếu chưa niêm yết		-	-	15.568.770.000	15.568.770.000
<i>Công ty CP Bia Nước giải khát Việt Hà</i>		<i>-</i>	<i>-</i>	<i>15.568.770.000</i>	<i>15.568.770.000</i>
Cộng		497.600	492.000	16.103.347.600	15.808.167.500

A.5.3.2. Các khoản cho vay

Đối tượng	Tại 31/12/2018		Tại 01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Giá gốc	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND
Gốc cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán				
<i>Đình Hồng Long</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>6.155.809.000</i>	<i>6.155.809.000</i>
<i>Đoàn Việt Hà</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>4.278.586.565</i>	<i>4.278.586.565</i>
<i>Hoàng Minh Chiến</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>1.502.416.205</i>	<i>1.502.416.205</i>
<i>Đối tượng khác</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>1.728.063.826</i>	<i>1.728.063.826</i>
Cộng	-	-	13.664.875.596	13.664.875.596



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.3.3. Các khoản phải thu

	Tại 31/12/2018		Tại 01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Giá gốc	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND
a. Phải thu bán các tài sản tài chính				
Hà Huy Hoàng (*)	289.300.000	129.900.000	308.050.000	140.484.000
Trần Văn Cường (*)	238.918.663	-	238.918.663	-
Cộng	528.218.663	129.900.000	546.968.663	140.484.000
b. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận				
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	59.381.457	59.381.457	47.666.666	47.666.666
Cộng	59.381.457	59.381.457	47.666.666	47.666.666

(*) Ghi chú: Là các khoản phải thu theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán. Công ty đang trong quá trình tất toán hợp đồng. Các khoản này đã được trích lập dự phòng (xem A.5.4 trang 35).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.3.4. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị tài sản tài chính

Tại ngày 31/12/2018

Các loại tài sản tài chính	Mã CP	Số lượng	Giá gốc	Giá trị thị trường / giá trị hợp lý	Giá trị đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại
					Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
			1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)
I. FVTPL			497.600	492.000	15.428	21.028	492.000
1. Cổ phiếu niêm yết			497.600	492.000	15.428	21.028	492.000
Công ty CP Nam Việt	ANV	6	155.572	171.000	15.428	-	171.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VCB	6	342.028	321.000	-	21.028	321.000
2. Cổ phiếu chưa niêm yết			-	-	-	-	-
Công ty CP Bia NGK Việt Hà			-	-	-	-	-
II. Các khoản cho vay và phải thu			587.600.120	189.281.457	-	398.318.663	189.281.457
1. Các khoản cho vay			-	-	-	-	-
2. Các khoản phải thu bán tài sản tài chính			528.218.663	129.900.000	-	398.318.663	129.900.000
3. Các khoản phải thu			59.381.457	59.381.457	-	-	59.381.457
Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận			59.381.457	59.381.457	-	-	59.381.457
Cộng			588.097.720	189.773.457	15.428	398.339.691	189.773.457

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ALPHA

Tầng 7, Tòa Nhà Detech II, số 107 Nguyễn Phong Sắc, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 01/01/2018

Các loại tài sản tài chính	Mã CP	Số lượng	Giá gốc	Giá trị thị trường / giá trị hợp lý	Giá trị đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại
					Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
			1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)
I. FVTPL			16.103.347.600	15.808.167.500	-	295.180.100	15.808.167.500
1. Cổ phiếu niêm yết			534.577.600	239.397.500	-	295.180.100	239.397.500
<i>Công ty CP Nam Việt</i>	<i>ANV</i>	<i>20.006</i>	<i>534.235.572</i>	<i>239.071.700</i>	-	<i>295.163.872</i>	<i>239.071.700</i>
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam</i>	<i>VCB</i>	<i>6</i>	<i>342.028</i>	<i>325.800</i>	-	<i>16.228</i>	<i>325.800</i>
2. Cổ phiếu chưa niêm yết			15.568.770.000	15.568.770.000	-	-	15.568.770.000
<i>Công ty CP Bia NGK Việt Hà</i>			<i>15.568.770.000</i>	<i>15.568.770.000</i>	-	-	<i>15.568.770.000</i>
II. Các khoản cho vay và phải thu			14.259.510.925	13.853.026.262	-	406.484.663	13.853.026.262
1. Các khoản cho vay			13.664.875.596	13.664.875.596	-	-	13.664.875.596
2. Các khoản phải thu bán tài sản tài chính			546.968.663	140.484.000	-	406.484.663	140.484.000
3. Các khoản phải thu			47.666.666	47.666.666	-	-	47.666.666
<i>Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận</i>			<i>47.666.666</i>	<i>47.666.666</i>	-	-	<i>47.666.666</i>
Cộng			30.362.858.525	29.661.193.762	-	701.664.763	29.661.193.762

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.4 Tình hình trích lập dự phòng giảm giá các tài sản tài chính

	Giá sổ sách kế toán	Giá trị thị trường / giá trị hợp lý	Giá trị lập dự phòng năm nay	Giá trị lập dự phòng năm trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập năm nay
	1	2	3	4	5=(3-4)
II. Các khoản cho vay và phải thu	587.600.120	189.281.457	398.318.663	406.484.663	(8.166.000)
1. Các khoản cho vay	-	-	-	-	-
2. Các khoản phải thu bán tài sản tài chính	528.218.663	129.900.000	398.318.663	406.484.663	(8.166.000)
3. Các khoản phải thu	59.381.457	59.381.457	-	-	-
<i>Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận</i>	<i>59.381.457</i>	<i>59.381.457</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cộng	587.600.120	189.281.457	398.318.663	406.484.663	(8.166.000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.5 Trả trước cho người bán

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần Giải pháp công nghệ Gosmac Việt Nam	26.500.000	98.500.000
Đối tượng khác	-	39.600.000
Cộng	26.500.000	138.100.000

A.5.6 Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty CP Cơ giới và Xây dựng Thăng Long	108.000.000	54.000.000
Công ty CP Vàng Châu á	16.500.000	16.500.000
Công ty CP Viễn thông Thăng Long	15.000.000	15.000.000
Công ty CP Lắp máy điện nước	4.000.000	4.000.000
Tổng Công ty Xây dựng công trình Giao thông	170.000.000	-
Đối tượng khác	25.190.420	25.582.818
Cộng	338.690.420	115.082.818

A.5.7. Phải thu khác

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần Nha khoa Bắc Nam	95.936.476	95.936.476
Phải thu khác	56.749.924	31.039.939
Cộng	152.686.400	126.976.415

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.8. Dự phòng phải thu khó đòi

Stt	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Năm nay			Số cuối năm (31/12/2018)
			Số đầu năm (01/01/2018)	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	
1.	Dự phòng khó đòi phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	35.500.000	35.500.000	-	-	35.500.000
	<i>Công ty CP Vàng châu á</i>	<i>16.500.000</i>	<i>16.500.000</i>	-	-	<i>16.500.000</i>
	<i>Công ty CP Viễn thông Thăng Long</i>	<i>15.000.000</i>	<i>15.000.000</i>	-	-	<i>15.000.000</i>
	<i>Công ty CP Lắp máy điện nước</i>	<i>4.000.000</i>	<i>4.000.000</i>	-	-	<i>4.000.000</i>
2.	Dự phòng nợ phải thu khác	95.936.476	95.936.476	-	-	95.936.476
	<i>Công ty CP Nha khoa Bắc Nam</i>	<i>95.936.476</i>	<i>95.936.476</i>	-	-	<i>95.936.476</i>
	Cộng	131.436.476	131.436.476	-	-	131.436.476

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.9. Chi phí trả trước

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. ngắn hạn		
Chi phí hoạt động tư vấn	-	153.400.000
Chi phí thuê văn phòng	107.818.855	-
Chi phí trả trước chờ phân bổ khác	52.313.709	34.448.487
Cộng	160.132.564	187.848.487
b. dài hạn		
Thiết bị, dụng cụ chờ phân bổ	123.996.329	55.933.342
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng	282.014.972	-
Cộng	406.011.301	55.933.342

A.5.10. Tăng/giảm tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	4.151.808.872	820.737.000	1.532.072.963	6.504.618.835
Số tăng trong năm	-	-	40.100.000	40.100.000
- Mua mới	-	-	40.100.000	40.100.000
Số giảm trong năm	33.418.872	-	58.131.000	91.549.872
- Thanh lý	33.418.872	-	58.131.000	91.549.872
Số dư cuối năm	4.118.390.000	820.737.000	1.514.041.963	6.453.168.963
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	4.038.973.667	820.737.000	1.521.778.912	6.381.489.579
Số khấu hao trong năm	40.491.883	-	13.574.063	54.065.946
Số giảm trong năm	31.330.170	-	53.892.259	85.222.429
- Thanh lý	31.330.170	-	53.892.259	85.222.429
Số dư cuối năm	4.048.135.380	820.737.000	1.481.460.716	6.350.333.096
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	112.835.205	-	10.294.051	123.129.256
Tại ngày cuối năm	70.254.620	-	32.581.247	102.835.867

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng: 6.135.948.723 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.11. Tăng/giảm tài sản cố định vô hình

	Phân mềm máy tính
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	1.485.162.000
Số tăng trong năm	-
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	1.485.162.000
Hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	1.416.828.677
Số tăng trong năm	40.000.004
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	1.456.828.681
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	68.333.323
Tại ngày cuối năm	28.333.319

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng: 1.385.162.000 đồng

A.5.12. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung hàng năm	1.425.076.687	1.267.785.200
Tiền lãi phân bổ hàng năm	992.131.354	870.418.288
Cộng	2.537.208.041	2.258.203.488

A.5.13. Vay ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trần Bích Lâm	-	2.500.000.000
Cộng	-	2.500.000.000

A.5.14. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Sở Giao dịch chứng khoán - phí giao dịch	17.847.489	106.000.000
Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam	35.160.359	34.576.472
Cộng	53.007.848	140.576.472

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Viên hóa học công nghiệp VN	-	343.227.620
Công ty TNHH hệ thống thông tin NH Tài chính FPT	24.000.000	24.000.000
Công ty TNHH Nội thất xứ Đoài	40.590.000	-
Công ty TNHH Cơ điện tử Kỷ Nguyên	106.823.970	-
Công ty CP Hỗ trợ Phát triển Công nghệ DETECH	25.516.089	-
Phải trả các đối tượng khác	23.534.335	-
Cộng	220.464.394	367.227.620

A.5.16. Người mua trả trước ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty CP Địa ốc Sài Gòn thương Tín	-	66.000.000
Công ty CP Liên doanh đầu tư Quốc tế KLF	65.000.000	65.000.000
Tổng Công ty Xây dựng công trình Giao thông-CTCP	-	250.000.000
Công ty CP Sông Hồng Thăng Long	100.000.000	100.000.000
Công ty CP Nền móng xây dựng Licogi	125.000.000	-
Công ty CP xây lắp và thiết bị Công nghiệp	75.000.000	-
Đối tượng khác	116.250.000	88.750.000
Cộng	481.250.000	569.750.000

A.5.17. Thuế phải nộp nhà nước

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Thuế phải nộp		
Thuế giá trị gia tăng	57.434.361	15.920.092
Thuế thu nhập cá nhân	183.690.785	363.983.030
Cộng	241.125.146	379.903.122
b. Thuế phải thu		
Thuế thu nhập cá nhân	-	4.370.646
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.868.435	20.868.435
Cộng	20.868.435	25.239.081

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Hoa hồng môi giới	-	54.739.386
Chi phí thuê văn phòng	795.896.701	-
Chi phí phải trả khác	128.019.376	237.868.040
Cộng	923.916.077	292.607.426

A.5.19. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Cổ tức phải trả	90.975.647	90.975.647
Các khoản phải trả, phải nộp khác	57.983.947	138.007.400
Cộng	148.959.594	228.983.047

03
TR
D
TÀI
V
V7

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**A.5.20. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cp	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghịệp vụ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	58.619.400.000	1.779.850.000	382.686.493	426.206.694	(20.113.671.729)	41.094.471.458
Lỗ trong năm trước					(520.374.274)	(520.374.274)
Số dư đầu năm nay	58.619.400.000	1.779.850.000	382.686.493	426.206.694	(20.634.046.003)	40.574.097.184
Lỗ trong năm nay					(5.125.528.377)	(5.125.528.377)
Số dư cuối năm nay	58.619.400.000	1.779.850.000	382.686.493	426.206.694	(25.759.574.380)	35.448.568.807

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018 VND	%	01/01/2018 VND	%
Công Ty TNHH CNTT và Viễn Thông Tân Thanh Hoa	1.150.000.000	1,96	1.150.000.000	1,96
Ông Lê Thành Trung	5.750.000.000	9,81	5.750.000.000	9,81
Bà Vũ Thúy Anh	5.428.000.000	9,26	5.428.000.000	9,26
Các cổ đông khác	46.291.400.000	78,97	46.291.400.000	78,97
Cộng	58.619.400.000	100	58.619.400.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	58.619.400.000	58.619.400.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	58.619.400.000	58.619.400.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.861.940	5.861.940
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.861.940	5.861.940
- Cổ phiếu phổ thông	5.861.940	5.861.940
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.861.940	5.861.940
- Cổ phiếu phổ thông	5.861.940	5.861.940
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

A.5.21. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK

Mã CP	31/12/2018		01/01/2018	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá
ANV	6	60.000	20.006	200.060.000
VCB	6	60.000	6	60.000
Cộng	12	120.000	20.012	200.120.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.22. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

Đối tượng	31/12/2018		01/01/2018	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá
Công ty CP Bia NGK Việt Hà	-	-	595.000	5.950.000.000
Cộng	-	-	595.000	5.950.000.000

A.5.23. Tiền gửi của nhà đầu tư

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	6.255.524.616	80.777.734.763
<i>Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>6.183.656.628</i>	<i>80.714.986.018</i>
<i>Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	<i>71.867.988</i>	<i>62.748.745</i>
Cộng	6.255.524.616	80.777.734.763

A.5.24. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả phí lưu ký chứng khoán	11.990.420	12.382.818
Cộng	11.990.420	12.382.818

A.5.25. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	-	13.664.875.596
Cộng	-	13.664.875.596

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động

B. 5.1. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức	366.012.000	68.260.800
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	282.193.137	77.254.582
Cộng	648.205.137	145.515.382

B. 5.2. Thu nhập hoạt động khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phí quản lý cổ đông	73.090.909	24.000.000
Phí tất toán tài khoản	2.548.633	2.072.815
Phí chuyển nhượng cổ phần	117.185.780	128.140.160
Lãi được phân bổ từ quỹ hỗ trợ thanh toán	121.713.066	252.508.465
Doanh thu khác	9.947.425	-
Cộng	324.485.813	406.721.440

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B.5.3. Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục tài sản tài chính	Số lượng	Giá bán BQ	Giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm nay	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm trước
A	B	1	2	3	4	5=(3-4)	6
I.	Lỗ bán tài sản tài chính	615.000		12.212.000.000	16.102.850.000	(3.890.850.000)	(2.381.096.100)
1.	Cổ phiếu niêm yết	20.000		312.000.000	534.080.000	(222.080.000)	(2.381.096.100)
	<i>ANV</i>	20.000	15.600	312.000.000	534.080.000	(222.080.000)	(2.381.096.100)
2.	Cổ phiếu chưa niêm yết	595.000		11.900.000.000	15.568.770.000	(3.668.770.000)	-
	<i>Công ty CP Bia NGK Việt Hà</i>	595.000	20.000	11.900.000.000	15.568.770.000	(3.668.770.000)	-
	Cộng	615.000		12.212.000.000	16.102.850.000	(3.890.850.000)	(2.381.096.100)

B.5.4. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục tài sản tài chính	Số lượng	Giá gốc	Giá thị trường/ giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại 31/12/2018	Chênh lệch đánh giá lại 31/12/2017	(Lãi hoàn nhập), lỗ năm nay
A	B	1	2	3	4=(2-3)	5	6=(4-5)
I.	Loại FVTPL	12	497.600	492.000	5.600	295.180.100	(295.174.500)
1.	Cổ phiếu niêm yết	12	497.600	492.000	5.600	295.180.100	(295.174.500)
	Cộng	12	497.600	492.000	5.600	295.180.100	(295.174.500)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B.5.5. Chi phí dịch vụ khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí sửa lỗi giao dịch	27.819.497	-
Cộng	27.819.497	-

B.5.6. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	50.786.348	48.833.663
Cộng	50.786.348	48.833.663

B.5.7. Chi phí quản lý CTCK

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	3.023.488.209	3.033.277.811
Chi phí văn phòng phẩm, công cụ, dụng cụ	43.436.223	32.569.589
Chi phí khấu hao TSCĐ	17.403.306	11.443.728
Thuế, phí lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng	-	(20.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.265.634.036	1.345.289.387
Chi phí khác	497.511.556	486.481.427
Cộng	4.850.473.330	4.892.061.942

B.5.8. Thu nhập khác, Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản	100.927.273	-
Cộng	100.927.273	-
b. Chi phí khác		
Chi phí công cụ dụng cụ	6.327.443	-
Cộng	6.327.443	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B.5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(5.125.528.377)	705.489.019
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(351.012.000)	(705.489.019)
- Các khoản điều chỉnh tăng	15.000.000	245.025.168
+ <i>Chi phí không hợp lệ</i>	15.000.000	245.025.168
- Các khoản điều chỉnh giảm	366.012.000	950.514.187
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	366.012.000	68.260.800
+ <i>chuyển lỗ các năm trước</i>	-	882.253.387
Tổng thu nhập chịu thuế	(5.476.540.377)	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

B.5.10. Thu nhập thuần trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	(5.125.528.377)	(520.374.274)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	-	-
- <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
- <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(5.125.528.377)	(520.374.274)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	5.861.940	5.861.940
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(874)	(89)
Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu	(874)	(89)

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng pha loãng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

C. Những thông tin khác

C.5.1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.156.760.660	1.235.988.875

C.5.2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

C.5.2.1. Khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

C.5.2.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh trong năm công ty bao gồm : Môi giới chứng khoán, tư vấn, khác

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh trong năm nay của Công ty cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Môi giới	Tư vấn	Hoạt động khác	Công
Doanh thu thuần	4.507.859.705	1.276.363.636	1.731.927.114	7.516.150.455
Chi phí trực tiếp	2.938.487.538	823.271.721	4.008.118.800	7.769.878.059
Các chi phí phân bổ	1.840.071.702	515.530.176	2.516.198.895	4.871.800.773
Lợi nhuận trước thuế	(270.699.535)	(62.438.261)	(4.792.390.581)	(5.125.528.377)
Chi phí thuế thu nhập	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(270.699.535)	(62.438.261)	(4.792.390.581)	(5.125.528.377)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

C.5.3. Quản lý rủi ro

a) *Quản lý rủi ro tài chính*

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

b) *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

c) *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	2.068.723.059	-	2.068.723.059
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	53.007.848	-	53.007.848
Phải trả người bán ngắn hạn	220.464.394	-	220.464.394
Người mua trả tiền trước	481.250.000	-	481.250.000
Thuế phải nộp Nhà nước	241.125.146	-	241.125.146
Chi phí phải trả	923.916.077	-	923.916.077
Các khoản phải trả, phải nộp khác	148.959.594	-	148.959.594
Số đầu năm	4.479.047.687	-	4.479.047.687
Các khoản vay	2.500.000.000	-	2.500.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	140.576.472	-	140.576.472
Phải trả người bán ngắn hạn	367.227.620	-	367.227.620
Người mua trả tiền trước	569.750.000	-	569.750.000
Thuế phải nộp Nhà nước	379.903.122	-	379.903.122
Chi phí phải trả	292.607.426	-	292.607.426
Các khoản phải trả, phải nộp khác	228.983.047	-	228.983.047

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

C.5.4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị sổ sách	Dự phòng	Giá trị sổ sách	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền, tương đương tiền	33.520.680.662	-	12.439.533.499	-
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	492.000	-	16.103.347.600	(295.180.100)
Các khoản cho vay	-	-	13.664.875.596	-
Các khoản phải thu	587.600.120	(398.318.663)	594.635.329	(406.484.663)
Trả trước cho người bán	26.500.000	-	138.100.000	-
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	338.690.420	(35.500.000)	115.082.818	(35.500.000)
Phải thu khác	152.686.400	(95.936.476)	126.976.415	(95.936.476)
Cộng	34.626.649.602	(529.755.139)	43.182.551.257	(833.101.239)
			Giá trị sổ sách	
			31/12/2018	01/01/2018
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay			-	2.500.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán			53.007.848	140.576.472
Phải trả người bán ngắn hạn			220.464.394	367.227.620
Người mua trả tiền trước			481.250.000	569.750.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			241.125.146	379.903.122
Chi phí phải trả			923.916.077	292.607.426
Các khoản phải trả, phải nộp khác			148.959.594	228.983.047
Cộng			2.068.723.059	4.479.047.687

Công ty chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

13884
 CÔNG TY
 KIỂM HỮU
 TƯ VÀ
 H KẾ TỐ
 M TOÁN
 VIỆT
 HỒ CH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

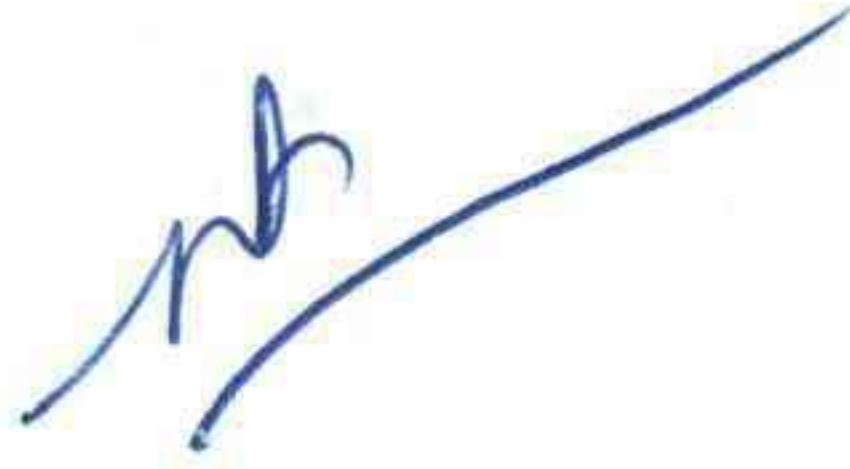
C.5.5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

C.5.6. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm 2018 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hoài Vân

Kế toán trưởng



Vũ Thúy Anh



Tổng Giám đốc

Nguyễn Quốc Hùng

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2019